

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH: KHOA HỌC QUẢN LÝ**

MÃ SỐ: 7340401

*(Ban hành theo Quyết định số:4433/QĐ-XHNV, ngày 27 tháng 11 năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

- + Tiếng Việt: Khoa học quản lý
- + Tiếng Anh: Management Science

- Mã số ngành đào tạo: 7340401

- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân

- Thời gian đào tạo: 4 năm

- Tên văn bằng tốt nghiệp:

- + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Khoa học quản lý
(Chương trình đào tạo chất lượng cao)
- + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Management Science
(Honors Program)

Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Khoa Khoa học quản lý, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Khoa học quản lý nhằm đào tạo nguồn nhân lực quản lý có bản lĩnh chính trị vững vàng, có phẩm chất đạo đức, có trình độ chuyên môn cao, thích ứng với môi trường biến đổi, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Sản phẩm đào tạo là những người có phẩm chất chính trị và đạo đức tốt; trung thực, trung thành với Tổ quốc và chế độ; có tinh thần dũng cảm trước những khó khăn, nguy hiểm; say mê và tận tụy với công việc;

- Sản phẩm đào tạo được cung cấp một cách có hệ thống và nâng cao các kiến thức về lý luận và các phương pháp quản lý, lãnh đạo; kiến thức về khoa học quản lý và những khoa học liên ngành khác như pháp luật, kinh tế - tài chính, tâm lý, khoa học chính sách, thông tin học, lưu trữ học... Sinh viên tốt nghiệp ngành Khoa học quản lý được trang bị những kiến thức, kỹ năng, thái độ nền tảng để phù hợp định hướng nghề nghiệp liên quan. Đặc biệt sự vượt trội về khả năng ngoại ngữ giúp sinh viên có thể bảo vệ khóa luận tốt nghiệp bằng ngoại ngữ cũng như ứng dụng khả năng ngoại ngữ trong nghiên cứu, học tập, công tác sau này;

- Sản phẩm đào tạo là những người có kỹ năng cao về quản lý; có trình độ cao về chuyên môn, nghiệp vụ quản lý và tư vấn quản lý; có kỹ năng ở mức độ cao về trình bày, giao tiếp và cộng tác trong công việc khi làm việc theo nhóm;

- Sản phẩm đào tạo có năng lực cao về phân tích, so sánh và đánh giá; có khả năng tổ chức một cách sáng tạo, huy động và thuyết phục đối tượng quản lý thực hiện mục tiêu của tổ chức;

- Sản phẩm đào tạo có năng lực nghiên cứu khoa học trong các lĩnh vực chuyên ngành khác nhau thuộc khoa học quản lý, đồng thời có năng lực phát hiện những vướng mắc về lý luận và thực tiễn quản lý, đề ra các mô hình và giải pháp để khắc phục những vướng mắc đã chỉ ra nhằm nâng cao hiệu quả quản lý.

3. Thông tin tuyển sinh

- Hình thức tuyển sinh: Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội.

PHẦN II. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chuẩn đầu ra về kiến thức

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo có kiến thức lý thuyết chuyên sâu trong lĩnh vực khoa học quản lý; có kỹ năng quản lý/tư vấn quản lý để có thể giải quyết các tình huống quản lý mà thực tiễn đặt ra; tích lũy được kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các quy luật tự nhiên và xã hội trong lĩnh vực được đào tạo để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn; có kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức về lý luận và các phương pháp quản lý, lãnh đạo; kiến thức về khoa học quản lý và những khoa học liên ngành khác như pháp luật, kinh tế - tài chính, tâm lý, khoa học chính sách, khoa học chính trị, khoa học và công nghệ, sở hữu trí tuệ, chính sách công, quản lý nguồn nhân lực, thông tin học, lưu trữ học... liên quan đến lĩnh vực được đào tạo; có kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc quản lý/tư vấn quản lý, kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong hoạt động quản lý/điều hành các tổ chức.

1.1. Kiến thức chung

- Vận dụng được kiến thức về khoa học Lý luận chính trị trong các hoạt động nghiệp vụ và nghiên cứu;

- Sử dụng được Ngoại ngữ ở trình độ B2 tương đương bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (gồm ngữ pháp và 4 kỹ năng cơ bản: nghe, nói, đọc, viết).

1.2. Kiến thức theo lĩnh vực

- Áp dụng được các phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn, thực hành văn bản, tra cứu, quản lý thông tin trong học tập và nghiên cứu;

- Vận dụng được các kiến thức cơ bản về Khoa học Xã hội và Nhân văn vào trong học tập và nghiên cứu;

- Ứng dụng được kiến thức khoa học tự nhiên để phân tích, đánh giá các tư liệu khoa học xã hội, thích ứng với thời đại công nghiệp 4.0.

1.3. Kiến thức của khối ngành

- Vận dụng được kiến thức khoa học quản lý đại cương, lý thuyết hệ thống, đại cương về quản trị kinh doanh, văn hoá tổ chức, tâm lý học quản lý, địa lý thế giới, luật hành chính Việt Nam, thông tin học đại cương vào thực tiễn quản lý;

- Phân tích được văn bản kiến thức quản lý nguồn nhân lực bằng tiếng Anh.

1.4. Kiến thức của nhóm ngành

- Vận dụng được những kiến thức hành chính học, sở hữu trí tuệ, lịch sử tư tưởng quản lý, bảo hiểm xã hội, chính sách văn hoá và giáo dục, nghiên cứu xã hội về khoa học, công nghệ và môi trường để lý giải các hiện tượng quản lý trong thực tiễn;

- Phân tích văn bản chính sách, văn bản khoa học và công nghệ luận bằng tiếng Anh.

1.5. Kiến thức ngành

- Vận dụng được kiến thức về lý thuyết trò chơi, chính sách khoa học và công nghệ, khoa học tổ chức, quản lý chất lượng, quản lý tài chính công, quản lý tài sản công, văn hóa và đạo đức quản lý, chính sách giảm nghèo bền vững, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, quản lý dự án, chính sách trợ giúp xã hội, quản lý tài chính công và tài sản công, quản lý sở hữu trí tuệ trong doanh nghiệp, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, thương mại hóa quyền sở hữu trí tuệ vào thực tiễn quản lý tại một cơ quan/tổ chức/đơn vị/doanh nghiệp cụ thể;

- Vận dụng các kiến thức ngành đã học để có thể thực hiện khóa luận tốt nghiệp đại học bằng ngoại ngữ.

Chuẩn đầu ra về kỹ năng

2.1. Kỹ năng chuyên môn

Có năng lực tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

2.1.1. Các kỹ năng nghề nghiệp

- Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm;

- Có kỹ năng kiểm tra hoạt động quản lý.

2.1.2. Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề

Nhận diện nhu cầu và các dạng động cơ làm việc; thúc đẩy tính tích cực của người lao động; sử dụng phong cách làm việc khoa học; tạo lập môi trường làm việc hiệu quả.

2.1.3. Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức

Phân tích các giả thuyết khoa học và thu thập các dữ liệu trong thực tiễn quản lý để chứng minh giả thuyết nghiên cứu.

2.1.4. Khả năng tư duy theo hệ thống

- Phân tích mối liên hệ giữa các phần tử trong hệ thống quản lý từ Trung ương đến cơ sở;

- Phân tích lý thuyết hoặc thực tiễn quản lý.

2.1.5. Bối cảnh xã hội và ngoại cảnh

Phân tích, đánh giá bối cảnh xã hội về các vấn đề quản lý trong nước và quốc tế, tìm ra sự tác động của môi trường lên hệ thống quản lý.

2.1.6. Bối cảnh tổ chức

Phân biệt được các loại hình tổ chức và cách thức quản lý riêng biệt của từng loại hình tổ chức đó.

2.1.7. Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn

Sản phẩm đào tạo đạt kỹ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn, cụ thể như khả năng vận dụng linh hoạt và phù hợp các kiến thức được tích lũy, kỹ năng được đào tạo với thực tiễn quản lý/tư vấn quản lý; có khả năng làm chủ khoa học và công nghệ, khả năng phát hiện và giải quyết hợp lý các tình huống phát sinh trong quản lý/tư vấn quản lý.

2.1.8. Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp

Truyền đạt giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể trong các tình huống quản lý.

2.2. Kỹ năng hỗ trợ

2.2.1. Các kỹ năng cá nhân

Sắp xếp công việc khoa học, hiệu quả. Biết phân chia công việc thành các giai đoạn khác nhau để triển khai.

2.2.2. Làm việc theo nhóm

Biết và chủ động tham gia các nhóm trong các hoạt động: học tập, nghiên cứu, hoạt động đoàn thể, xã hội.

2.2.3. Quản lý và lãnh đạo

Có khả năng soạn thảo quyết định quản lý và truyền đạt quyết định quản lý.

2.2.4. Kỹ năng giao tiếp

Tự tin, mềm dẻo, đàm phán, thuyết phục người khác khi thảo luận và thực hiện quyết định của chủ thể quản lý.

2.2.5. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ

Có kỹ năng ngoại ngữ chuyên ngành ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành được đào tạo; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; vận dụng ngoại ngữ đã học để viết báo cáo có nội dung liên quan đến công tác quản lý/tư vấn quản lý, trình bày và bảo vệ quan điểm cá nhân liên quan đến công việc chuyên môn.

2.2.6. Các kỹ năng bổ trợ khác

Kỹ năng thuyết trình

- Tổ chức trao đổi, thảo luận các ý kiến liên quan trong một buổi thuyết trình.

Kỹ năng quản lý bản thân

- Biết thiết lập mục tiêu cá nhân, mục tiêu công việc, mục tiêu nghề nghiệp để có sự đam mê trong lựa chọn và theo đuổi nghề nghiệp;

3. Về phẩm chất đạo đức

3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân

Sáng tạo, say mê, tinh thần tự phê bình và phê bình.

3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

Trung thực, cầu thị, tự tin, say mê, hy sinh vì công việc chung tổ chức, tiến tới xây dựng tác phong làm việc chuyên nghiệp, có kỷ luật lao động, văn hóa ứng xử văn minh.

3.3 Phẩm chất đạo đức xã hội

Xây dựng văn hóa trách nhiệm, tạo dựng niềm tin trong cộng đồng các nhà quản lý, trong xã hội.

4. Mức tự chủ và trách nhiệm

Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ khoa học quản lý đã được đào tạo; có khả năng đưa ra được kết luận về các giải pháp quản lý đối với một cơ quan/tổ chức/đơn vị/doanh nghiệp cụ thể ở quy mô nhỏ và vừa.

5. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo chất lượng cao ngành khoa học quản lý đáp ứng được yêu cầu của các vị trí quản lý, tư vấn quản lý, chuyên viên, chuyên gia quản lý trong các cơ quan quyền lực nhà nước (văn phòng hội đồng nhân dân các cấp, các ban chuyên môn thuộc hội đồng nhân dân các cấp), các cơ quan hành chính nhà nước (văn phòng ủy ban nhân dân các cấp, phòng/ban chuyên môn cấp sở thuộc ủy ban nhân dân cấp tỉnh, phòng chuyên môn thuộc ủy ban nhân dân cấp huyện), cán bộ chuyên trách, cán bộ bán chuyên trách, công chức cấp xã và các cơ quan nhà nước khác ở trung ương hoặc địa phương, tổ chức chính trị (văn phòng thuộc tổ chức Đảng các cấp), các tổ chức chính trị - xã hội (mặt trận Tổ quốc, công đoàn, đoàn thanh niên, hội nông dân, hội phụ nữ cấp trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã), các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, các tổ chức xã hội, doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau, các đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức quốc tế; làm nguồn để tuyển chọn tiếp tục tham gia các chương trình đào tạo sau đại học

chuyên ngành khoa học quản lý và các chuyên ngành khác. Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo chất lượng cao ngành khoa học quản lý cũng có thể đảm nhận vị trí nghiên cứu, giảng dạy thực hành quản lý trong các trường đại học/nghiên cứu viên, chuyên viên thuộc các trung tâm, viện nghiên cứu...

6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Trong quá trình học đại học, sinh viên có thể học chương trình đào tạo bằng kép, học hai chuyên ngành theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội. Sau khi tốt nghiệp, có khả năng học cao học chuyên ngành Khoa học quản lý, chuyên ngành Chính sách công, chuyên ngành Quản lý khoa học và công nghệ, chuyên ngành Quản lý sở hữu trí tuệ hoặc một ngành phù hợp với ngành Khoa học quản lý, hoặc bổ túc kiến thức để có thể học cao học một ngành khác.

PHẦN III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo	155 tín chỉ
-Khối kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh):	21 tín chỉ
- Khối kiến thức theo lĩnh vực:	29 tín chỉ
+ Bắt buộc	23 tín chỉ
+ Tự chọn	6/18 tín chỉ
- Khối kiến thức theo khối ngành:	26 tín chỉ
+ Bắt buộc	21 tín chỉ
+ Tự chọn	5/12 tín chỉ
- Khối kiến thức theo nhóm ngành:	27 tín chỉ
+ Bắt buộc	18 tín chỉ
+ Tự chọn	9/15 tín chỉ
- Khối kiến thức ngành:	52 tín chỉ
+ Bắt buộc	27 tín chỉ
+ Tự chọn chung cho các hướng chuyên ngành	12/21 tín chỉ
+ Thực tập và Tốt nghiệp	13 tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I.		Khối kiến thức chung (Không bao gồm các học phần 8,9)	21				
1.	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	30	15		
2.	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	20	10		PHI1006
3.	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30			
4.	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	10		
5.	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	20	10		
6.	FLF1107	Tiếng Anh B1	5	20	35	20	
7.	FLF1108	Tiếng Anh B2	5	20	35	20	
8.		Giáo dục thể chất	4				
9.		Giáo dục Quốc phòng - An ninh	8				
II		Khối kiến thức theo lĩnh vực	29				
II.1		Các học phần bắt buộc (không bao gồm học phần 18)	23				
10.	MNS1053	Các phương pháp nghiên cứu khoa học	3	21	24		
11.	HIS1056	Cơ sở văn hoá Việt Nam (*)	3	42	3		
12.	HIS1053-E	Lịch sử văn minh thế giới (*)	3	42	3		
13.	PHI1054	Logic học đại cương	3	31	14		
14.	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương	2	20	5	5	PHI1006
15.	PSY1051	Tâm lý học đại cương (*)	3	45			
16.	SOC1051-E	Xã hội học đại cương (*)	3	39	6		
17.	INT1005	Tin học ứng dụng	3	15	30		
18.		Kỹ năng bổ trợ	3				
II.2		Các học phần tự chọn	6/18				
19.	INE1014-E	Kinh tế học đại cương	2	20	10		
20.	EVS1001	Môi trường và phát triển	2	26	4		
21.	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội	2	20	10		
22.	LIN1050	Thực hành văn bản tiếng Việt	2	20	10		

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
23.	LIB1050	Nhập môn Năng lực thông tin	2	20	10		
24.	LIT1053	Viết học thuật	2	20	10		
25.	LIT1054	Tư duy sáng tạo và thiết kế ý tưởng	2	20	10		
26.	ITS1051	Hội nhập Quốc tế và phát triển	2	20	10		
27.	POL1053	Hệ thống chính trị Việt Nam	2	20	10		
III.		Khối kiến thức theo khối ngành	26				
III.1		Các học phần bắt buộc	21				
28.	FLH1155	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 1	4	16	40	4	
29.	FLH1157	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 2	5	20	35	20	FLH1155
30.	TOU1100	Đại cương về quản trị kinh doanh	3	30	15		
31.	MNS1100	Khoa học quản lý đại cương (*)	3	30	15		
32.	MNS1104-E	Quản lý nguồn nhân lực (*)	3	24	21		
33.	PSY2031	Tâm lý học quản lý	3	30	15		PSY1051*
III.2		Các học phần tự chọn	5/12				
34.	GEO1001	Địa lý thế giới	2	26	4		
35.	CAL2004	Luật hành chính Việt Nam	2	26	4		
36.	MNS1102	Lý thuyết hệ thống	2	24	6		
37.	LIB2001	Thông tin học đại cương	3	40	5		
38.	MNS1101	Văn hoá tổ chức	3	27	18		
IV		Khối kiến thức theo nhóm ngành	27				
IV.1		Các học phần bắt buộc	18				
39.	MNS2065-E	Khoa học chính sách (*)	3	30	15		
40.	MNS3053-E	Khoa học và công nghệ luận(*)	3	21	24		
41.	MNS1154	Lịch sử tư tưởng quản lý (**)	3	30	15		
42.	MNS3037	Khoa học tổ chức (*)	3	27	18		
43.	MNS2064	Hành chính học đại cương (*)	3	30	15		
44.	MNS1150	Đại cương về sở hữu trí tuệ (*)	3	30	15		THL1057

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
IV.2		Các học phần tự chọn	9/15				
45.	MNS3039	Quản lý biến đổi	3	27	18		
46.	MNS3038	Kỹ năng quản lý	3	18	27		
47.	MNS3063	Bảo hiểm xã hội	3	24	21		
48.	MNS3068	Chính sách văn hoá và giáo dục	3	30	15		
49.	MNS3077	Nghiên cứu xã hội về khoa học, công nghệ và môi trường	3	21	24		
V		Khối kiến thức ngành	52				
V.1		Các học phần bắt buộc	27				
50.	MNS3036	Văn hoá và đạo đức quản lý	3	27	18		
51.	MNS3002-E	Lý thuyết quyết định (*)	3	21	24		
52.	MNS3090-E	Quản lý khoa học và công nghệ (**)	3	21	24		
53.	MNS3091-E	Quản lý khởi nghiệp (***)	3	21	24		
54.	MNS3087	Lý thuyết trò chơi (***)	3	21	24		MNS3002 MNS1102
55.	MNS3092	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp	3	24	21		
56.	MNS3093	Thương mại hóa quyền sở hữu trí tuệ (***)	3	27	18		INE1014 MNS1150
57.	MNS3094	Quản lý chất lượng (**)	3	21	24		
58.	MNS3067	Chính sách giảm nghèo bền vững	3	24	21		MNS2065
V.2		Các học phần tự chọn	12/21				
59.	MNS3040	Quản lý dự án	3	21	24		
60.	MNS3066	Chính sách Trợ giúp xã hội	3	24	21		
61.	MNS3065-E	Tuyển dụng nhân lực	3	24	21		
62.	MNS3079-E	Hệ thống đổi mới quốc gia	3	21	24		
63.	MNS3095	Quản lý tài chính công và tài sản công	3	24	21		MNS1100/ INE1014
64.	MNS3075	Quản lý sở hữu trí tuệ trong doanh nghiệp	3	27	18		MNS1150
65.	MNS3080	Doanh nghiệp khoa học và công nghệ	3	21	24		
V.3		Thực tập và khóa luận tốt nghiệp	13				

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
66.	MNS4057	Thực tập thực tế	2	6	24		
67.	MNS4051	Thực tập tốt nghiệp	4	10	50		MNS4057
68.	MNS4052	Khóa luận tốt nghiệp	7				MNS4051
Tổng cộng			155				

Ghi chú: Học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung được tính vào số tín chỉ của chương trình đào tạo nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy.

(*): Học phần cùng số tín chỉ nhưng nội dung và chuẩn đầu ra được nâng cao hơn so với học phần cùng tên của chương trình đào tạo chuẩn ngành tương ứng;

(**): Học phần khác số tín chỉ nhưng nội dung và chuẩn đầu ra được nâng cao hơn so với học phần cùng tên của chương trình đào tạo chuẩn ngành tương ứng;

(***): Học phần mới nhằm đạt chuẩn cao hơn so với chương trình đào tạo chuẩn ngành tương ứng.

- Học phần mã có đuôi là -E : học phần giảng dạy bằng tiếng Anh.